

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2025**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.702.897.795	453.194.972.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.315.018.262	186.536.771.380
1. Tiền	111		8.315.018.262	10.636.771.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	175.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		154.900.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		154.900.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.359.293.413	255.534.446.806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	185.100.865.011	185.906.451.483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.165.211.696	7.318.338.859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	147.589.298.687	146.805.738.445
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.496.081.981)	(84.496.081.981)
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.055.873.622	9.055.873.622
1. Hàng tồn kho	141		9.380.971.790	9.380.971.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(325.098.168)	(325.098.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.072.712.498	2.067.880.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	92.151.899	166.982.523
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.980.560.599	1.900.898.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.355.086.569	334.576.027.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.714.576.965	5.714.576.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	5.714.576.965	5.714.576.965
II. Tài sản cố định	220		18.224.981.730	18.481.793.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.715.602.494	2.856.177.712
- Nguyên giá	222		33.496.802.534	33.496.802.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.781.200.040)	(30.640.624.822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.509.379.236	15.625.615.937
- Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.467.733.923)	(7.351.497.222)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	60.009.302.915	60.742.297.625
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.317.909.173)	(42.584.914.463)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.205.864.333	32.752.816.333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	33.205.864.333	32.752.816.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	214.958.388.968	214.958.388.968
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.241.971.658	1.926.154.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.241.971.658	1.926.154.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		799.057.984.364	787.771.000.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		469.333.283.816	461.310.355.052
I. Nợ ngắn hạn	310		450.968.211.424	443.667.262.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	229.007.651.811	219.835.038.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	166.860.559.231	166.873.354.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	955.003.903	2.879.812.848
4. Phải trả người lao động	314		419.222.261	392.618.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.263.479.698	1.249.079.997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	47.377.683.374	47.352.746.236
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.084.611.146	5.084.611.146
II. Nợ dài hạn	330		18.365.072.392	17.643.092.392
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	18.365.072.392	17.643.092.392
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	329.724.700.548	326.460.645.437
I. Vốn chủ sở hữu	410		327.801.240.608	324.537.185.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.159.402.807	18.895.347.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.895.347.696	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.264.055.111	18.895.347.696
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431		1.923.459.940	1.923.459.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		799.057.984.364	787.771.000.489


Trần Thị Thanh Bình
Người lập


Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng


Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1/2025

MÃU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ 1/2025		Quý 1/2024		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ 1/2024	
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	21.646.688.861	21.646.688.861	21.646.688.861	21.242.105.053	21.242.105.053	21.242.105.053	21.242.105.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.646.688.861	21.646.688.861	21.646.688.861	21.242.105.053	21.242.105.053	21.242.105.053	21.242.105.053
4. Giá vốn hàng bán	11	27	12.398.670.563	12.398.670.563	12.398.670.563	12.548.645.906	12.548.645.906	12.548.645.906	12.548.645.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.248.018.298	9.248.018.298	9.248.018.298	8.693.459.147	8.693.459.147	8.693.459.147	8.693.459.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.656.891.626	1.656.891.626	1.656.891.626	951.964.871	951.964.871	951.964.871	951.964.871
7. Chi phí tài chính	22	29	815.468.048	815.468.048	815.468.048	1.450.770.864	1.450.770.864	1.450.770.864	1.450.770.864
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	30	3.376.390.244	3.376.390.244	3.376.390.244	2.324.811.101	2.324.811.101	2.324.811.101	2.324.811.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.432.047.977	2.432.047.977	2.432.047.977	3.455.073.477	3.455.073.477	3.455.073.477	3.455.073.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.281.003.655	4.281.003.655	4.281.003.655	2.414.768.576	2.414.768.576	2.414.768.576	2.414.768.576
11. Thu nhập khác	31	32	12.797.238	12.797.238	12.797.238	4.862.295	4.862.295	4.862.295	4.862.295
12. Chi phí khác	32	33	1	1	1	62.403.408	62.403.408	62.403.408	62.403.408

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12.797.237	12.797.237	(57.541.113)	(57.541.113)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.293.800.892	4.293.800.892	2.357.227.463	2.357.227.463
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	1.029.745.781	542.473.235	542.473.235
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.264.055.111	3.264.055.111	1.814.754.228	1.814.754.228



Trần Thị Thanh Bình
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng




Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1/2025 VND	QUÝ 1/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.293.800.892	2.357.227.463
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		989.806.629	1.022.107.173
- Các khoản dự phòng	03		-	33.900.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		815.468.048	1.450.770.864
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.656.891.626)	(951.964.871)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08		4.442.183.943	3.912.040.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.084.452.745	3.268.912.805
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.472.306.923	4.313.058.075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		759.013.193	1.028.330.696
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.294.591.988)	(1.870.173.752)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.463.364.816	10.652.168.453
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(453.048.000)	(309.699.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(169.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		15.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		667.930.066	841.609.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.685.117.934)	531.909.843
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(142.221.753.118)	11.184.078.296
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		186.536.771.380	166.927.426.964
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	44.315.018.262	178.111.505.260


Trần Thị Thanh Bình
Người lập


Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng




Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 154.402.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:**

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên chi nhánh	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Bán buôn sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến	Đà Lạt	Trồng dược liệu

Thông tin các công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH TTPP dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	Bán buôn sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	Trồng dược liệu

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.315.018.262	10.636.771.380
Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	175.900.000.000
	44.315.018.262	186.536.771.380

Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 36.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,6%/năm.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	154.900.000.000	154.900.000.000	-	-
	154.900.000.000	154.900.000.000	-	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng có giá trị 154.900.000.000 đồng được gửi tại ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	-	-	207.027.132.620	-	-	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	-	-	65.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex (i)	92.027.132.620	-	-	-	92.027.132.620	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	-	10.799.722.346	-	18.730.978.694	-	-	10.799.722.346
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	-	-	2.185.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	-	10.799.722.346	-	10.799.722.346	-	-	10.799.722.346
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	5.746.256.348	-	-	-	5.746.256.348	-	-	-
	225.758.111.314	-	10.799.722.346	-	225.758.111.314	-	-	10.799.722.346

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/03/2025, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

(i) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị công ty số 26/2020/BHHĐQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị đã quyết định:
+ Tiếp nhận vốn góp của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VNĐ để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex).
+ Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VNĐ, tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.
Đến ngày 31/03/2025, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 55,59%. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex vẫn được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn.
(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VNĐ và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.
(iii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.
Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VNĐ.
Tại ngày 31/03/2025, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VNĐ và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Bán buôn các sản phẩm thuốc
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100,00%	100,00%	Bán buôn các sản phẩm thuốc
Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex	Hà Nội	55,59%	55,59%	Bán buôn các sản phẩm thuốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.625.540.221	25.543.107.590
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.637.924.769
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.776.318.532
Công ty TNHH Dược Phẩm Thy Thu	8.962.462.619	8.962.462.619
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng	8.552.929.804	8.552.929.804
Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	5.972.913.418	5.972.913.418
Các đối tượng khác	56.316.379.019	57.204.398.122
	185.100.865.011	185.906.451.483
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	-	-
Công ty TNHH-Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex	237.918.945	562.451.959
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	-
	245.204.150	569.737.164

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
I-CODI Co., Ltd	1.348.779.000	-	1.348.779.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Gia Tiến	635.027.612	-	635.027.612	-
Các đối tượng khác	5.181.405.084	60.000.000	5.334.532.247	60.000.000
	7.165.211.696	60.000.000	7.318.338.859	60.000.000

9 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu tạm ứng CBCBV đã nghỉ việc	1.796.561.414	1.796.561.414	1.796.561.414	1.796.561.414
Tạm ứng	237.707.536	-	193.094.907	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.525.565.187	-	141.525.565.187	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.235.471.069	-	1.232.471.069	-
Lãi dự thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	961.340.548	-	221.493.151	-
	-	-	-	-
Phải thu khác	1.832.652.933	36.963.405	1.836.552.717	36.963.405
	147.589.298.687	1.833.524.819	146.805.738.445	1.833.524.819
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	5.714.576.965	-	5.714.576.965	-
	5.714.576.965	-	5.714.576.965	-

10 NỢ XẤU

	31/03/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	83.772.025.578	146.210.803
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	146.210.803
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	614.356.944
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-
Các đối tượng khác	4.101.385.648	31.264.704
Trả trước cho người bán	95.577.000	-
Công ty TNHH Thiên Thủy	60.000.000	-
Các đối tượng khác	35.577.000	-
Phải thu khác	1.833.524.819	-
Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	232.349.769	-
	85.701.127.397	791.832.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	179.533.245	179.533.349	179.533.245
Hàng hoá	9.104.325.941	48.452.423	9.104.325.941	48.452.423
	9.380.971.790	325.098.168	9.380.971.790	325.098.168

12 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	27.337.092.409	26.884.044.409
Xây dựng và phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.060.000.000	1.060.000.000
Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	4.604.803.168	4.604.803.168
Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng	203.968.756	203.968.756
	33.205.864.333	32.752.816.333

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 1/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Tại ngày 01/01/2025	16.726.425.586	4.739.336.906	4.206.911.322	4.765.817.150	152.810.137		2.905.501.433		33.496.802.534
Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	16.726.425.586	4.739.336.906	4.206.911.322	4.765.817.150	152.810.137		2.905.501.433		33.496.802.534
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 01/01/2025	14.479.860.535	4.372.475.624	4.011.717.291	4.728.219.718	152.810.137		2.895.541.517		30.640.624.822
Trích khấu hao	84.693.339	24.888.885	20.419.620	5.930.151	-		4.643.223		140.575.218
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-		-		-
Tại ngày 31/03/2025	14.564.553.874	4.397.364.509	4.032.136.911	4.734.149.869	152.810.137		2.900.184.740		30.781.200.040
Giá trị còn lại									
Tại ngày 01/01/2025	2.246.565.051	366.861.282	195.194.031	37.597.432	-		9.959.916		2.856.177.712
Tại ngày 31/03/2025	2.161.871.712	341.972.397	174.774.411	31.667.281	-		5.316.693		2.715.602.494

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.343.158.070 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	5.654.122.232	1.697.374.990	7.351.497.222
Trích khấu hao	116.236.701	-	116.236.701
Tại ngày 31/03/2025	5.770.358.933	1.697.374.990	7.467.733.923
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	15.625.615.937	-	15.625.615.937
Tại ngày 31/03/2025	15.509.379.236	-	15.509.379.236

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tính đến 31/03/2025 là: 1.697.374.990 đồng.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	17.771.115.193	24.813.799.270	42.584.914.463
Trích khấu hao	732.994.710	-	732.994.710
Tại ngày 31/03/2025	18.504.109.903	24.813.799.270	43.317.909.173
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	41.797.063.638	18.945.233.987	60.742.297.625
Tại ngày 31/03/2025	41.064.068.928	18.945.233.987	60.009.302.915

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.762.197	1.863.750
Chi phí sửa chữa tài sản	79.792.565	149.902.500
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Các khoản khác	10.597.137	15.216.273
	92.151.899	166.982.523
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.125.000	634.362
Chi phí sửa chữa tài sản	1.035.668.070	1.513.569.714
Chi phí in ấn, marketing	204.394.298	200.258.769
Chi phí thuê tài sản	-	210.907.092
Các khoản khác	784.290	784.290
	1.241.971.658	1.926.154.227

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH IDS Medical System Việt Nam	6.835.495.000	6.835.495.000	6.835.495.000	6.835.495.000
Mi Pharma Private Limited	15.457.922.251	15.457.922.251	15.344.420.025	15.344.420.025
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tạ Thiên Ân	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nguyễn Lưu	3.472.895.000	3.472.895.000	3.472.895.000	3.472.895.000
Các đối tượng khác	197.268.426.142	197.268.426.142	188.209.315.447	188.209.315.447
	229.007.651.811	229.007.651.811	219.835.038.890	219.835.038.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269	42.584.269	42.584.269
Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	12.421.159.236	12.421.159.236	12.422.392.114	12.422.392.114
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	633.143.367	633.143.367	633.143.367	633.143.367
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	39.440.270	39.440.270	39.440.270	39.440.270
	13.136.327.142	13.136.327.142	13.137.560.020	13.137.560.020

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	160.419.045.131	160.419.045.131
Các đối tượng khác	2.841.336.864	2.854.132.452
	166.860.559.231	166.873.354.819

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	650.000.000	650.000.000
Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	482.779.966	482.779.966
Chi phí phải trả khác	130.699.732	116.300.031
	1.263.479.698	1.249.079.997

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhận trước tiền thuê văn phòng	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 1/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Quý	Số phải nộp đầu Quý	Số phải nộp trong Quý	Số đã thực nộp trong Quý	Số phải thu cuối Quý	Số phải nộp cuối Quý
	VND		VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.558.537.999	2.558.537.999	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.183.606.385	1.029.745.781	2.294.591.988	-	918.760.178
Thuế Thu nhập cá nhân	-	696.206.463	235.771.735	895.734.473	-	36.243.725
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	453.048.000	453.048.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	2.879.812.848	4.282.103.515	6.206.912.460	-	955.003.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	13.817.650	1.973.950
Bảo hiểm xã hội	32.068.449	32.068.449
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.299.680.020	4.299.685.051
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh)	2.929.884.717	2.888.946.629
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	4.700.000.000	4.700.000.000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	5.916.857.640	5.916.857.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.185.652.552	4.213.492.171
	47.377.683.374	47.352.746.236
b) Phải trả dài hạn khác		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	18.125.567.010	17.403.587.010
Tiền đặt cọc thuê kho	191.065.382	191.065.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	18.365.072.392	17.643.092.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2024						
Tại ngày 01/01/2024	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	28.054.361.694	333.696.199.495
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	21.721.522.002	21.721.522.002
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	1.814.754.228	1.814.754.228
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.814.754.228)	(1.814.754.228)
Tại ngày 31/03/2024	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	18.895.347.696	324.537.185.497
Năm 2025						
Tại ngày 01/01/2025	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	18.895.347.696	324.537.185.497
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	3.264.055.111	3.264.055.111
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	22.159.402.807	327.801.240.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	45,3%	70.000.000.000	45,3%	70.000.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	10,2%	15.798.330.000	10,2%	15.798.330.000
Trần Kiên Cường	7,1%	10.986.800.000	7,1%	10.986.800.000
Lê Xuân Tùng	7,4%	11.411.500.000	7,4%	11.411.500.000
Lê Đình Dương	5,7%	8.798.960.000	0,0%	-
Trần Thị Đoan Trang	5,2%	8.072.900.000	5,2%	8.072.900.000
Các cổ đông khác	19,0%	29.334.190.000	24,7%	38.133.150.000
	100%	154.402.680.000	100%	154.402.680.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(30.880.536.000)

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	7.338.446.765
	37.070.766.891	37.070.766.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Đồng đô la Mỹ (USD)

31/03/2025

01/01/2025

-

-

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.711.481.142

1.742.038.136

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

19.935.207.719

19.500.066.917

21.646.688.861**21.242.105.053**

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Giảm trừ doanh thu

-

-

-

-

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

-

-

Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư

12.398.670.563

12.548.645.906

12.398.670.563**12.548.645.906**

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

1.656.891.626

951.964.871

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

-

Lãi chênh lệch tỷ giá

-

-

1.656.891.626**951.964.871**

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Lỗ chênh lệch tỷ giá

815.468.048

1.450.770.864

815.468.048**1.450.770.864**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.791.947	2.128.863
Chi phí nhân công	685.976.200	1.003.233.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.325.870	40.373.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.376.040.754	933.924.355
Chi phí khác bằng tiền	285.255.473	345.151.414
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	3.376.390.244	2.324.811.101

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	940.000	8.439.100
Chi phí nhân công	1.131.666.699	1.655.393.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.198.830	205.198.830
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	500.130.334
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.190.905	110.199.042
Chi phí khác bằng tiền	1.043.051.543	975.712.700
	2.432.047.977	3.455.073.477

32 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	12.797.238	4.862.295
	12.797.238	4.862.295

33 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính và chi phí khác	1	62.403.408
	1	62.403.408

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.029.745.781	542.473.235
	1.029.745.781	542.473.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.766.440	94.679.142
Chi phí nhân công	2.238.875.283	3.355.255.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.508.150	1.022.107.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.269.713.957	6.757.957.482
Chi phí khác bằng tiền	8.880.244.954	7.098.531.249
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	-
	18.207.108.784	18.328.530.484

36 THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m2.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m2, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m2, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m2 từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN****c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng**

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024.



Trần Thị Thanh Bình
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

